

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2013

NƠI NHẬN:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.220.037.472.605	1.314.238.957.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	484.908.659.290	592.843.697.517
111	1. Tiền		103.899.214.765	99.711.768.692
112	2. Các khoản đương đương tiền		381.009.444.525	493.131.928.825
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		439.291.511.100	394.278.026.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	439.291.511.100	394.278.026.800
130	III. Các khoản phải thu		169.429.470.849	164.077.316.123
131	1. Phải thu của khách hàng		67.901.615.748	75.308.552.229
132	2. Trả trước cho người bán		10.239.310.889	1.921.941.954
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	92.369.490.212	87.927.767.940
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.080.946.000)	(1.080.946.000)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	73.114.747.631	99.944.946.069
141	1. Hàng tồn kho		73.114.747.631	99.944.946.069
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		53.293.083.735	63.094.971.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.129.426.780	60.261.507
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		48.201.182.371	56.060.846.724
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	3.962.474.584	6.973.863.029
200	B . Tài sản dài hạn		1.177.272.941.674	1.180.875.268.604
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		523.236.935.191	527.048.460.710
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	363.944.214.181	369.989.481.160
222	- Nguyên giá		662.087.790.894	662.434.564.184
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(298.143.576.713)	(292.445.083.024)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.7	7.821.807	8.888.418
228	- Nguyên giá		12.799.325	12.799.325
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.977.518)	(3.910.907)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	159.284.899.203	157.050.091.132
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		652.212.537.990	651.709.596.990
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	238.684.000.000	238.684.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	261.000.000.000	261.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.11	155.540.887.790	155.540.887.790
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(3.012.349.800)	(3.515.290.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác	V.13	1.823.468.493	2.117.210.904
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.573.468.493	1.860.417.156
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			6.793.748
263	3. Tài sản dài hạn khác		250.000.000	250.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.397.310.414.279	2.495.114.226.373

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		207.664.676.760	345.365.131.225
310	I. Nợ ngắn hạn		177.663.676.760	315.364.131.225
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	5.057.825.100	64.576.825.100
312	2. Phải trả cho người bán		1.171.291.381	422.195.831
313	3. Người mua trả tiền trước		26.203.658.607	19.314.178.290
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	4.982.451.021	5.817.717.785
315	5. Phải trả người lao động		93.085.117.951	196.344.856.272
316	6. Chi phí phải trả	V.16	3.892.233.794	851.460.399
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	20.420.136.319	18.523.124.569
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		22.850.962.587	9.513.772.979
330	II. Nợ dài hạn		30.001.000.000	30.001.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	30.001.000.000	30.001.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		2.189.645.737.519	2.149.749.095.148
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	2.189.645.737.519	2.149.749.095.148
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		623.262.476.892	623.262.476.892
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		159.655.659.163	159.655.659.163
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	829.455.779.464	789.559.137.093
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ			
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.397.310.414.279	2.495.114.226.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/03/2013	01/01/2013
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	2.699.523,13	1.957.739,13

Người lập biểu

KT, Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Huong

Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Thanh Hải

VÕ DUY HƯỚNG

Nguyễn Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2013

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ I/2012	QUÝ I/2013	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	300.722.259.085	228.157.451.703	228.157.451.703	300.722.259.085
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2			1.309.279.220	1.309.279.220	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		300.722.259.085	226.848.172.483	226.848.172.483	300.722.259.085
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	209.109.029.275	144.364.921.766	144.364.921.766	209.109.029.275
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
				91.613.229.810	82.483.250.717	82.483.250.717	91.613.229.810
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27.173.194.936	13.240.370.239	13.240.370.239	27.173.194.936
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	(4.665.726.973)	1.975.572.910	1.975.572.910	(4.665.726.973)
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23			2.461.775.141	2.461.775.141	
8	Chi phí bán hàng	24		3.884.152.799	2.278.386.059	2.278.386.059	3.884.152.799
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.264.170.732	12.691.121.701	12.691.121.701	11.264.170.732
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		108.303.828.188	78.778.540.286	78.778.540.286	108.303.828.188
11	Thu nhập khác	31		2.574.334.973	1.231.976.404	1.231.976.404	2.574.334.973
12	Chi phí khác	32		27.472.425	86.439.208	86.439.208	27.472.425
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.546.862.548	1.145.537.196	1.145.537.196	2.546.862.548
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		110.850.690.736	79.924.077.482	79.924.077.482	110.850.690.736
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	14.133.744.085	7.849.464.353	7.849.464.353	14.133.744.085
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		6.793.748	6.793.748	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		96.716.946.651	72.067.819.381	72.067.819.381	96.716.946.651
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.249	1.676	1.676	2.249

Người lập biểu

Huong

VÕ DUY HƯỚNG

K. Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Thu Hà

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I - 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		247.353.517.385	315.025.429.367
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(24.953.009.668)	(27.243.819.581)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(175.216.570.731)	(240.471.048.830)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.461.775.141)	
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.827.416.010	4.163.202.141
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61.943.096.439)	(80.250.260.434)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.393.518.584)	(28.776.497.337)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(3.271.535.343)	(4.201.322.412)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác			553.787.840
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(93.000.000.000)	(240.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		47.986.515.700	200.850.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(6.300.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			6.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			27.149.994.573
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(48.285.019.643)	(15.947.539.999)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58.250.000.000)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.500.000)	(21.790.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(58.256.500.000)	(21.790.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(107.935.038.227)	(44.745.827.336)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		592.843.697.517	731.502.435.281
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		484.908.659.290	686.756.607.945

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013



Hương
VÕ DUY HƯỚNG

Nguyễn Thị Thu Hà
Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thanh Hải
Nguyễn Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN – ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 3800100376 ngày 04/5/2012 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 430.000.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 43.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
02	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2013 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
2. Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương
3. Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
4. Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
5. Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
6. Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
7. Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước
8. Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
9. Xí nghiệp Vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
10. Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
11. Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

02. Công ty con

Công ty con của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đắk Nông	Xã Ea Po, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông

Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú

Thị trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú

Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

03. Công ty liên kết

Công ty liên kết của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2013 bao gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Xã Tân Thành, Thị Xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

04. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón);
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí

hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được để số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	775.975.498	309.959.000
Tiền gửi ngân hàng	103.123.239.267	99.401.809.692
Các khoản tương đương tiền	381.009.444.525	493.131.928.825
Cộng	484.908.659.290	592.843.697.517

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>a. Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Đầu tư ngắn hạn khác</i>	439.291.511.100	394.278.026.800
- Tiền gửi có kỳ hạn	372.291.511.100	342.278.026.800
- Cho vay ngắn hạn	67.000.000.000	52.000.000.000
Cộng	439.291.511.100	394.278.026.800

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.752.541.769	14.952.457.898
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	20.327.832.591	26.657.936.242
Phải thu Công ty Đồng Phú Karatie	29.700.000.000	29.700.000.000
Phải thu Công ty CP kỹ thuật Cao Su Đồng Phú	10.235.000.000	1.335.000.000
Phải thu Tiểu Đoàn Đặc Công D60	68.347.204	68.347.204
Dự án trồng cao su quỹ xóa đói giảm nghèo	10.955.414.208	10.380.772.156
Phải thu Công an huyện Đồng Phú	2.973.661.300	2.973.661.300
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.135.000.000
Phải thu khác	1.356.693.140	724.593.140
Cộng	92.369.490.212	87.927.767.940

4. HÀNG TỒN KHO	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.531.498.034	1.891.834.700
Công cụ, dụng cụ	2.633.777.816	275.210.695
Chi phí SXKD dở dang	41.059.587.969	39.293.438.755
Thành phẩm tồn kho	21.889.883.812	58.484.461.919
Hàng gửi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	73.114.747.631	99.944.946.069

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo trả trước ngắn hạn	1.129.426.780	60.261.507
Cộng	1.129.426.780	60.261.507

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế TNDN	46.304.624.833	54.154.089.186
Thuế TNCN	1.876.525.665	1.886.725.665
Thuế đất nông nghiệp	20.031.873	20.031.873
Cộng	48.201.182.371	56.060.846.724

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	3.962.474.584	6.973.863.029
Cộng	3.962.474.584	6.973.863.029

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Phản mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	12.799.325	12.799.325
Tăng trong năm	-	-
- Do mua sắm		-
- Do XDCB		
- Tăng khác		
Giảm trong năm		
- Do thanh lý TSCĐ		
- Giảm khác		-
Số cuối năm	- - 12.799.325	12.799.325
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	3.910.907	3.910.907
Tăng trong năm	1.066.611	1.066.611
- Do trích KH TSCĐ	1.066.611	1.066.611
Giảm trong năm		
- Do thanh lý TSCĐ		
Số cuối năm	- - 4.977.518	4.977.518
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	- - 8.888.418	8.888.418
Số cuối năm	- - 7.821.807	7.821.807

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
Công trình nông nghiệp	136.615.793.581	134.408.103.601
Vườn cây tái canh năm 2006	5.045.278.392	5.045.278.392
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	42.510.078.532	41.818.768.958
Trồng mới tái canh năm 2007	6.280.757.004	6.181.544.984
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	10.422.775.447	10.125.561.443
Vườn cây tái canh 2008	14.376.443.707	14.229.376.316
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	1.249.219.937	1.156.821.456
Vườn cây tái canh 2009	16.539.043.909	16.263.512.618
Vườn cây Tân Hưng 2009	4.266.924.921	4.159.453.717
Vườn cây tái canh 2010	15.287.675.846	15.196.491.480
Vườn cây tái canh 2011	8.724.840.062	8.646.106.400
Vườn cây tái canh 2012	11.734.927.668	11.509.539.689
Vườn cây tái canh 2013	154.353.826	52.173.818
Cây rừng trồng xen	23.474.330	23.474.330
Xây dựng công trình giao thông	1.197.288.472	1.197.288.472
Đào mương chống xói mòn	434.894.427	434.894.427

Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m (chi phí KSTK)	161.877.273	161.877.273
Láng nhựa đường 753 (Chi phí SKTK)	86.542.727	86.542.727
Nâng cấp láng nhựa đường LL dài 1820 m , cống hộp (Chi phí KSTK)	114.689.142	114.689.142
Đường liên tổ 1 NT Cao Su Tân Lợi dài 1125 m	399.284.903	399.284.903
<i>Xây dựng công trình kiến trúc</i>	-	-
Hệ thống công trình điện nước	41.822.447	14.704.356
Tuyến ống cấp nước vào NM chế biến (chi phí KSTK)	14.704.356	14.704.356
Cải tạo hệ thống xử lý nước thải NMCB Tân Lập (chi phí SKTK)	27.118.091	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	14.691.996.977	14.691.996.977
Dự án trồng mới Cao Su Nông Trường Tân Hưng	14.527.127.282	14.527.127.282
Các công trình khác	164.869.695	164.869.695
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	6.737.997.726	6.737.997.726
Chi phí hệ thống thiết bị		
Cộng	159.284.899.203	157.050.091.132

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON	Tỷ lệ kiểm soát	31/03/2013	01/01/2013
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	91,34%	106.089.000.000	106.089.000.000
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51,11%	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	63,51%	101.995.000.000	101.995.000.000
Cộng		238.684.000.000	238.684.000.000

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Tỷ lệ kiểm soát	31/03/2013	01/01/2013
	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	245.000.000.000	245.000.000.000
Công ty CP Gỗ Đồng Phú		16.000.000.000	16.000.000.000
Cộng		261.000.000.000	261.000.000.000

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	Số lượng cổ phần	31/03/2013	01/01/2013
		VND	VND
Góp vốn cổ phần		88.683.086.445	88.683.086.445
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long			
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		23.000.000.000	23.000.000.000
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		35.600.000.000	35.600.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Cao Su Dầu Tiếng Lào Cai		8.556.200.000	8.556.200.000
Cổ phiếu Công ty CP Du Lịch Cao Su Hàm Rồng		11.942.820.445	11.942.820.445
Góp vốn hợp tác kinh doanh		66.857.801.345	66.857.801.345
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Công Ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG		43.493.072.157	43.493.072.157
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		4.909.540.200	4.909.540.200
Đầu tư Trạm trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Bình Phước		5.000.000.000	5.000.000.000

Cộng		155.540.887.790	155.540.887.790
-------------	--	------------------------	------------------------

* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/03/2013	Giá trị thị trường tại ngày 31/03/2013	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.124.116.200	(3.012.349.800)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long			-	-
Cộng		7.136.466.000	4.124.116.200	(3.012.349.800)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--------------------------------------	--------------------------	--------------------------

Công cụ dụng cụ	1.573.468.493	1.860.417.156
-----------------	---------------	---------------

Cộng	1.573.468.493	1.860.417.156
-------------	----------------------	----------------------

15. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
---	--------------------------	--------------------------

Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	1.250.825.100	59.500.825.100
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3.807.000.000	5.076.000.000
Cộng	5.057.825.100	64.576.825.100

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
--	--------------------------	--------------------------

Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.982.451.021	5.346.561.666
Thuế Xuất Khẩu		471.156.119
Cộng	4.982.451.021	5.817.717.785

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
-----------------------------	--------------------------	--------------------------

Chi phí phải trả khác	3.892.233.794	851.460.399
Cộng	3.892.233.794	851.460.399

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2013 VND	01/01/2013 VND
---	--------------------------	--------------------------

Kinh phí công đoàn	7.158.025.835	7.687.120.045
Phải trả BHXH	2.000.000.000	
Phải trả công ty mua bán nợ về thanh lý vườn cây	4.071.198.540	4.071.198.540
Phải trả về cổ tức	289.862.500	296.362.500
Phải trả quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su		668.785.914
Phải trả tiền mua đất tái định cư	1.599.945.000	1.599.945.000

Phải trả tiền đặt cọc mua cây cao su thanh lý	654.000.000	654.000.000
Phải trả tiền trợ cấp mất việc làm		118.411.650
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.390.628.482	2.326.633.208
Phải trả khác	1.256.475.962	1.100.667.712

Cộng	20.420.136.319	18.523.124.569
-------------	-----------------------	-----------------------

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	30.001.000.000	30.001.000.000
- Vay ngân hàng (*)	30.001.000.000	30.001.000.000
Cộng	30.001.000.000	30.001.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	190.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

20.4. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	43.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	43.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	228.157.451.703	300.722.259.085
Cộng	228.157.451.703	300.722.259.085

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Thuế xuất khẩu	1.309.279.220	-
Cộng	1.309.279.220	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	144.364.921.766	209.109.029.275
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	144.364.921.766	209.109.029.275

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.652.015.386	26.349.994.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.335.000.000	800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.487.814	23.200.363
Lãi bán ngoại tệ	196.867.039	
Cộng	13.240.370.239	27.173.194.936

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.461.775.141	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.016.698	118.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(502.941.000)	(5.100.938.617)
Lỗ do bán ngoại tệ	7.722.071	316.611.644
Cộng	1.975.572.910	(4.665.726.973)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.278.386.059	3.884.152.799
Cộng	2.278.386.059	3.884.152.799

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.691.121.701	11.264.170.732
Cộng	12.691.121.701	11.264.170.732

26. THU NHẬP KHÁC

	31/03/2013	40.999
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	1.231.976.404	2.574.334.973
Cộng	1.231.976.404	2.574.334.973

27. CHI PHÍ KHÁC

	31/03/2013	40.999
	VND	VND
Chi phí khác	86.439.208	27.472.425

Cộng	86.439.208	27.472.425
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	41.364	40.999
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	7.849.464.353	14.133.744.085
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.849.464.353	14.133.744.085

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Thù lao hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	456.000.000	
Số phải trả trong kỳ	228.000.000	152.000.000
Số đã trả trong kỳ	(846.400.000)	152.000.000
Số còn phải trả cuối kỳ	228.000.000	0
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	748.137.840	636.277.794
Cộng	748.137.840	636.277.794

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên có liên quan:

- ✓ Giao dịch với Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu ủy thác xuất khẩu cao su	18.367.765.613	10.276.867.164
Đã thu ủy thác xuất khẩu cao su	8.744.715.877	14.139.846.649

- ✓ Giao dịch với Công ty liên kết liên doanh

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu về Bán mủ cao su cho Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	7.276.500.000	23.151.341.229
Đã thu về Bán mủ cao su cho Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú		
Phải thu về Bán cây cao su thanh lý cho Công ty CP Gỗ Đồng Phú		0
Đã thu về Bán cây cao su thanh lý cho Công ty CP Gỗ Đồng Phú	7.720.700.000	0

03. Kết quả kinh doanh báo cáo (Quý 1- 2013 và Quý 1 - 2012)

STT	Lợi nhuận trước thuế	Quý 1 -2013	Quý 1 -2012	So sánh Quý 1 -2013 & Quý 1-2012 (+/-)
-----	----------------------	-------------	-------------	---

				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Hoạt động chính	67.513.742.957	76.464.906.279	(8.951.163.322)	(11,71)
2	Hoạt động tài chính	11.264.797.329	31.838.921.909	(20.574.124.580)	(64,62)
3	Hoạt động khác	1.145.537.196	2.546.862.548	(1.401.325.352)	(55,02)
	TỔNG CỘNG	79.924.077.482	110.850.690.736	(30.926.613.254)	(27,89)

Lợi nhuận trước thuế quý 1 -2013 so quý 1 -2012 giảm 30.926.613.254 đồng, tương ứng giảm 27,89%. Nguyên nhân chủ yếu lợi nhuận giảm so với quý 1- 2012 như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với quý 1 -2012 là 8.951.163.322 đồng, tương ứng giảm 11,71%. Nguyên nhân chủ yếu là do giá bán bình quân quý 1 - 2013 giảm.

+ Hoạt động tài chính so với quý 1- 2012 giảm 20.574.124.580 đồng, tương ứng giảm 64,62%, nguyên nhân chủ yếu là do thu hồi khoản đầu tư tài chính.

+ Lợi nhuận khác giảm so với quý 1 -2012 là 1.401.325.352 đồng, tương ứng giảm 55,02%.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	484.908.659.290	592.843.697.517	484.908.659.290	592.843.697.517
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.091.504.049.090	1.045.987.623.790	1.091.504.049.090	1.045.987.623.790
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>652.212.537.990</i>	<i>651.709.596.990</i>	<i>652.212.537.990</i>	<i>651.709.596.990</i>
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn</i>	<i>439.291.511.100</i>	<i>394.278.026.800</i>	<i>439.291.511.100</i>	<i>394.278.026.800</i>
Phải thu khách hàng	67.901.615.748	75.308.552.229	67.901.615.748	75.308.552.229
Các khoản phải thu khác	92.369.490.212	87.927.767.940	92.369.490.212	87.927.767.940
Cộng	1.736.683.814.340	1.802.067.641.476	1.736.683.814.340	1.802.067.641.476
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	35.058.825.100	94.577.825.100	35.058.825.100	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	1.171.291.381	422.195.831	1.171.291.381	422.195.831
Phải trả cho người lao động	93.085.117.951	196.344.856.272	93.085.117.951	196.344.856.272
Chi phí phải trả	3.892.233.794	851.460.399	3.892.233.794	851.460.399
Các khoản phải trả khác	20.420.136.319	18.523.124.569	20.420.136.319	18.523.124.569
Cộng	153.627.604.545	310.719.462.171	153.627.604.545	310.719.462.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/03/2013. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

06. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

07. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	64.576.825.100	0	30.001.000.000	94.577.825.100
Phải trả cho người bán	422.195.831	0	0	422.195.831
Phải trả người lao động	196.344.856.272	0	0	196.344.856.272
Chi phí phải trả	851.460.399	0	0	851.460.399
Các khoản phải trả khác	18.523.124.569	0	0	18.523.124.569
Cộng	280.718.462.171	0	30.001.000.000	310.719.462.171
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	5.057.825.100	0	30.001.000.000	35.058.825.100
Phải trả cho người bán	1.171.291.381	0	0	1.171.291.381
Phải trả người lao động	93.085.117.951	0	0	93.085.117.951
Chi phí phải trả	3.892.233.794	0	0	3.892.233.794
Các khoản phải trả khác	20.420.136.319	0	0	20.420.136.319
Cộng	123.626.604.545	0	30.001.000.000	153.627.604.545

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

08. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

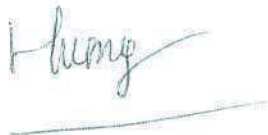
Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

09. Những khoản nợ tiềm tàng

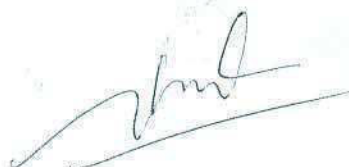
Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

Người lập biểu



Võ Duy Hường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hà

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	151.057.877.317	66.398.023.588	47.221.462.375	7.143.022.589	390.614.178.315	662.434.564.184
Tăng trong năm	1.029.727.272	-	-	-	-	1.029.727.272
- Do mua sắm						-
- Do XD CB	1.029.727.272					1.029.727.272
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.376.500.562	1.376.500.562
- Do thanh lý TSCĐ					1.376.500.562	1.376.500.562
- Giảm khác						-
Số cuối năm	152.087.604.589	66.398.023.588	47.221.462.375	7.143.022.589	389.237.677.753	662.087.790.894
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	88.017.199.778	53.514.297.609	25.490.227.210	4.435.066.172	120.988.292.255	292.445.083.024
Tăng trong năm	3.006.184.166	1.062.808.519	1.278.795.710	186.301.497	747.929.312	6.282.019.204
- Do trích KH TSCĐ	3.006.184.166	1.062.808.519	1.278.795.710	186.301.497	747.929.312	6.282.019.204
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	583.525.515	583.525.515
- Do thanh lý TSCĐ			-		583.525.515	583.525.515
- Giảm khác						-
Số cuối năm	91.023.383.944	54.577.106.128	26.769.022.920	4.621.367.669	121.152.696.052	298.143.576.713
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	63.040.677.539	12.883.725.979	21.731.235.165	2.707.956.417	269.625.886.060	369.989.481.160
Số cuối năm	61.064.220.645	11.820.917.460	20.452.439.455	2.521.654.920	268.084.981.701	363.944.214.181

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(244.397.655)	470.454.829.974	84.454.706.615	745.582.405.600	1.877.519.366.534
Tăng trong năm trước							-
Tăng Do Hoàn Nhập			244.397.655				
Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	0	536.186.283.507	536.186.283.507
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0	0	152.807.646.918	75.200.952.548		228.008.599.466
Phát hành thêm cổ phiếu			0	0	0	0	-
Giảm trong năm trước	0	0		0	0	(492.209.552.014)	(492.209.552.014)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	0	0	0	0	0	(152.807.646.918)	(152.807.646.918)
Trích quỹ dự phòng tài chính	0	0		0	0	(75.200.952.548)	(75.200.952.548)
Trả cổ tức năm trước	0	0	0	0	0	(215.000.000.000)	(215.000.000.000)
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	0	0	(49.200.952.548)	(49.200.952.548)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	-	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Số dư đầu kỳ này	430.000.000.000	147.271.822.000	-	623.262.476.892	159.655.659.163	789.559.137.093	2.149.749.095.148
Tăng trong kỳ này				0	0	39.896.642.371	
Lãi trong kỳ này						72.067.819.381	
Tăng Do Hoàn Nhập							
Trích quỹ đầu tư phát triển						-	
Trích quỹ dự phòng tài chính						-	
Đánh giá lại tỷ giá							
Trả cổ tức							
Giảm do tạm chia cổ tức năm nay							
Trích quỹ KT, PL						(32.171.177.010)	
Số dư cuối kỳ	430.000.000.000	147.271.822.000	-	623.262.476.892	159.655.659.163	829.455.779.464	2.189.645.737.519